

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 5 - 2025
V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Thuy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đúng và bà Bùi Thị Lành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1992; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: Nhật Bản, không rõ địa chỉ cụ thể; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được xác định như sau:

Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Phạm Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 13/5/2014 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T phát hiện anh D chơi lô đề và nợ nần nhiều, gia đình phải trả nợ; anh D nghi ngờ chị T ngoại tình và ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2019, chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản đến cuối năm

2022 chị T về Việt Nam. Trong năm 2022 (trước khi chị T về Việt Nam vài tháng) anh D đi lao động tại Nhật Bản nhưng không nói cho chị T biết, vợ chồng không liên lạc gì với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ lâu và không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng đã bị rạn nứt trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là cháu Phạm Đức A, sinh ngày 17/10/2014, cháu Đức A đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đức A cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Tại Biên bản làm việc ngày 21/4/2025, UBND xã H, thị xã D, tỉnh Hà Nam cung cấp: Chị T và anh D đăng ký kết hôn ngày 13/5/2014 tại U, huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Hà Nam. Hiện nay, anh D đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ. Quá trình chung sống vợ chồng anh, chị có mâu thuẫn hay không địa phương không biết. Chị T và anh D có 01 con chung là cháu Phạm Đức A, sinh ngày 17/10/2014; về tài sản, công nợ của anh chị, địa phương không nắm được, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh D theo quy định của pháp luật.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2025, cháu Phạm Đức A có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị Thu T.

* Tại Biên bản làm việc ngày 21/4/2025, ông Phạm Hữu C và bà Nguyễn Thị X (là bố, mẹ đẻ của anh D) có ý kiến: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh D, chị T ở cùng ông bà một thời gian thì ra ở riêng nhưng gần nhà ông bà, quá trình chung sống, anh D, chị T có phát sinh mâu thuẫn khi công việc làm ăn bị thua lỗ và anh D nghi ngờ chị T ngoại tình nên vợ chồng có xảy ra cãi vã. Năm 2022, anh D đi lao động tại Nhật Bản cho đến nay. Thời gian anh D lao động tại Nhật Bản, thỉnh thoảng có liên lạc về với gia đình nhưng ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh D ở Nhật Bản. Anh D1, chị T có 01 người con chung là cháu Phạm Đức A; về tài sản chung, công nợ chung anh D1, chị T không có. Nay chị T xin ly hôn anh D1, ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại

Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 88, 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/HĐTP-TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Xử cho ly hôn giữa chị T và anh D1; giao cháu Phạm Đức A cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh D1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; án phí ly hôn sơ thẩm, chị T phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Do anh Phạm Văn D (bị đơn) có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam, đang sống và làm việc tại Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Anh Phạm Văn D đang cư trú và làm việc tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh D thông qua bố mẹ đẻ của anh D là ông Phạm Hữu C và bà Nguyễn Thị X, yêu cầu ông C, bà X thông báo cho anh D biết nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án và làm bản tự khai gửi về Tòa án. Thông qua ông C, bà X, anh D biết việc chị T xin ly hôn anh D nhưng anh D không gửi cho Tòa án bản tự khai, vắng mặt tại các buổi làm việc. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ và niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh D đều vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/HĐTP-TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định anh D thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, không khai báo, không cung cấp những tài liệu cần thiết cho Tòa án. Đối với sự vắng mặt của chị T: Chị T đã có đầy đủ lời khai lưu tại hồ sơ và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 13/5/2014 tại UBND xã H, huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Hà Nam, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo chị T khai, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh D chơi lô đề và nợ nần; vợ chồng không có sự tin tưởng

vào nhau nên thường xuyên cãi nhau và mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Năm 2019 chị T đi lao động tại Nhật Bản, năm 2022, anh D đi lao động tại Nhật Bản. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không quan tâm đến nhau, chị T xác định không còn tình cảm với anh D, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh D đã bị rạn nứt trầm trọng, không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xử ly hôn cho chị T và anh D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là cháu Phạm Đức A, sinh ngày 17/10/2014, do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ; anh D hiện nay đang sống ở Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ cụ thể và không gửi văn bản ý kiến về Tòa án. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Đức A, Hội đồng xét xử giao cháu Đức A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu trưởng thành, lao động tự lập; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Anh Dũng đang ở Nhật Bản, không rõ địa chỉ và không có ý kiến tại Tòa án, do đó khi anh D, chị T phát sinh tranh chấp về tài sản, công nợ sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 195, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 121, Điều 122 và Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/HĐTP-TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Đức A, sinh ngày 17/10/2014 cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được; anh Phạm Văn D không phải cấp dưỡng

nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, chị T và các thành viên trong gia đình không ai được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Đức A.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002091 ngày 18/3/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam, chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; anh Phạm Văn D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND xã Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Thuy

